

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM
HÀ TÂY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 351/ CV-DHT

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Dược phẩm Hà Tây thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 1/năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY**

- Mã chứng khoán: DHT
- Địa chỉ: Số 10A phố Quang Trung, phường Quang Trung, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0433 501 117 Fax:
- Email: vanthu@hataphar.vn
- Website: <https://www.hataphar.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 1/năm 2025

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☒ Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 24/04/2025 tại đường dẫn: <https://www.hataphar.com.vn/thong-tin-co-dong.html>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng,
- BCTC HN quý 1 năm 2025
- Văn bản giải trình

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Ds. Lê Xuân Thắng



CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		847.042.937.924	878.083.877.890
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	I.1.	31.147.176.445	69.332.546.815
1. Tiền		111		31.147.176.445	49.332.546.815
2. Các khoản tương đương tiền		112		-	20.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120		140.000.000.000	90.000.000.000
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		123	I.2.	140.000.000.000	90.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		143.832.932.402	194.274.305.948
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131	I.3.	108.567.146.299	130.260.462.165
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	I.4.	30.612.204.256	58.456.628.765
3. Phải thu ngắn hạn khác		136	I.5.	7.964.733.081	8.868.366.252
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		137	I.6.	(3.311.151.234)	(3.311.151.234)
IV. Hàng tồn kho		140	I.7.	528.629.025.467	500.275.955.440
1. Hàng tồn kho		141		530.590.075.218	502.237.005.191
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149		(1.961.049.751)	(1.961.049.751)
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		3.433.803.610	24.201.069.687
1. Thuế GTGT được khấu trừ		152		2.810.933.295	23.569.800.473
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		154	I.14.	622.870.315	631.269.214
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		1.007.953.459.522	991.993.422.748
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		-	-
II. Tài sản cố định		220		173.203.602.524	171.359.140.731
1. Tài sản cố định hữu hình		221	I.10.	171.826.942.524	169.982.480.731
- Nguyên giá		222		397.150.757.454	390.168.870.525
- Giá trị hao mòn lũy kế		223		(225.323.814.930)	(220.186.389.794)
2. Tài sản cố định vô hình		227	I.8.	1.376.660.000	1.376.660.000
- Nguyên giá		228		2.026.660.000	2.026.660.000
- Giá trị hao mòn lũy kế		229		(650.000.000)	(650.000.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn		240		804.269.884.122	790.109.801.102
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242	I.9.	804.269.884.122	790.109.801.102
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250	I.2.	25.893.525.000	25.893.525.000
1. Đầu tư vào công ty con		251		22.743.525.000	22.743.525.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		252		3.150.000.000	3.150.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác		260		4.586.447.876	4.630.955.915
1. Chi phí trả trước dài hạn		261	I.11.	4.586.447.876	4.630.955.915
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		1.854.996.397.446	1.870.077.300.638

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	Đơn vị tính: VND 01/01/2025
C - NỢ PHẢI TRẢ		300		820.627.867.907	852.479.524.333
I. Nợ ngắn hạn		310		719.311.612.435	751.163.268.861
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311	I.12.	220.697.532.266	223.336.294.360
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	I.13.	128.193.041.044	130.401.909.109
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313	I.14.	4.388.482.282	5.620.857.096
4. Phải trả người lao động		314		16.737.809.435	14.679.425.689
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315	I.15.	1.136.646.111	162.743.579
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318	I.16.	2.866.871.892	909.298.387
7. Phải trả ngắn hạn khác		319	I.17.	334.095.949	72.107.933
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320	I.18.	342.251.775.615	373.273.974.867
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322		2.705.357.841	2.706.657.841
II. Nợ dài hạn		330		101.316.255.472	101.316.255.472
1. Phải trả dài hạn khác		337	I.17.	4.403.300.000	4.403.300.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		338	I.18.	96.912.955.472	96.912.955.472
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		1.034.368.529.539	1.017.597.776.305
I. Vốn chủ sở hữu		410	I.19.	1.034.368.529.539	1.017.597.776.305
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411		823.417.730.000	823.417.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a		823.417.730.000	823.417.730.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412		96.320.000.000	96.320.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu		414		24.375.893.101	24.375.893.101
4. Cổ phiếu quỹ		415		(15.130.000)	(15.130.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển		418		8.963.148.976	8.963.148.976
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421		81.306.887.462	64.536.134.228
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		421a		64.536.134.228	38.143.074.892
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		421b		16.770.753.234	26.393.059.336
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		1.854.996.397.446	1.870.077.300.638

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2025

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Tổng Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Bích Ngọc



Hoàng Văn Tuế



Lê Xuân Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I			Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2025	Năm 2024
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	II.1	466.970.257.593	470.496.215.052	466.970.257.593	470.496.215.052	470.496.215.052
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	II.2					
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		466.970.257.593	470.496.215.052	466.970.257.593	470.496.215.052	470.496.215.052
4 Giá vốn hàng bán	11	II.3	414.792.401.956	425.990.418.166	414.792.401.956	425.990.418.166	425.990.418.166
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		52.177.855.637	44.505.796.886	52.177.855.637	44.505.796.886	44.505.796.886
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	II.4	6.522.145.907	9.391.699.328	6.522.145.907	9.391.699.328	9.391.699.328
7 Chi phí tài chính	22	II.5	3.798.573.962	4.708.544.567	3.798.573.962	4.708.544.567	4.708.544.567
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.696.928.335	4.708.544.567	3.696.928.335	4.708.544.567	4.708.544.567
8 Chi phí bán hàng	24	II.8	6.434.342.237	9.200.240.679	6.434.342.237	9.200.240.679	9.200.240.679
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	II.8	30.584.376.641	23.073.158.485	30.584.376.641	23.073.158.485	23.073.158.485
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		17.882.708.704	16.915.552.483	17.882.708.704	16.915.552.483	16.915.552.483
11 Thu nhập khác	31	II.6	3.619.797.185	3.151.248.135	3.619.797.185	3.151.248.135	3.151.248.135
12 Chi phí khác	32	II.7	629.180.244	3.616.523	629.180.244	3.616.523	3.616.523
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.990.616.941	3.147.631.612	2.990.616.941	3.147.631.612	3.147.631.612
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	50		20.873.325.645	20.063.184.095	20.873.325.645	20.063.184.095	20.063.184.095

15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	II.8	4.102.572.411	3.191.863.436	3.191.863.436
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		16.770.753.234	16.871.320.659	16.871.320.659

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2025

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập



Nguyễn Thị Bích Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Văn Tuế

Tổng Giám đốc



Lê Xuân Thắng

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

CHỈ TIÊU		Quý I			Đơn vị tính: VND	
		Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế		01		20.873.325.645	20.063.184.095	20.063.184.095
2. Điều chỉnh cho các khoản		02		5.137.425.136	4.062.455.375	4.062.455.375
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		03				
- Các khoản dự phòng		04				
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		05		(2.238.674.277)	(6.798.254.697)	(6.798.254.697)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		06		3.696.928.335	3.623.916.572	3.623.916.572
- Chi phí lãi vay		08		27.469.004.839	20.951.301.345	20.951.301.345
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động						
- Tăng, giảm các khoản phải thu		09		70.035.939.353	59.666.105.998	59.666.105.998
- Tăng, giảm hàng tồn kho		10		(28.353.070.027)	(42.889.135.967)	(42.889.135.967)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		11		685.787.018	60.131.130.169	60.131.130.169
- Tăng, giảm chi phí trả trước		12		44.508.039	44.508.039	273.259.063
- Tiền lãi vay đã trả		14		(4.670.830.867)	(3.582.237.218)	(3.582.237.218)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15		(4.634.215.172)	(3.217.799.197)	(3.217.799.197)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		17		(1.300.000)	(1.300.000)	(15.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20		60.575.823.183	91.317.424.193	91.317.424.193
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		21		(21.141.969.949)	(103.115.245.899)	(103.115.245.899)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		22		50.000.000	50.000.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		23		(180.000.000.000)	(180.000.000.000)	(140.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		24		130.000.000.000	130.000.000.000	80.000.000.000

5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư
- III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH
2. Tiền thu từ đi vay
3. Tiền trả nợ gốc vay
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu
- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*
- Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)
- Tiền và tương đương tiền đầu kỳ
- Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ
- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)

Người lập

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Nguyễn Thị Bích Ngọc

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuế

Hoàng Văn Tuế

27	3.352.975.648	6.483.405.396	3.352.975.648	6.483.405.396
30	(67.738.994.301)	(156.631.840.503)	(67.738.994.301)	(156.631.840.503)
31				
33	159.930.914.200	127.938.552.789	159.930.914.200	127.938.552.789
34	(190.953.113.452)	(122.483.279.014)	(190.953.113.452)	(122.483.279.014)
36		(41.170.130.000)		(41.170.130.000)
40	(31.022.199.252)	(35.714.856.225)	(31.022.199.252)	(35.714.856.225)
50	(38.185.370.370)	(101.029.272.535)	(38.185.370.370)	(101.029.272.535)
60	69.332.546.815	282.314.872.903	69.332.546.815	282.314.872.903
61				
70	I.1.	31.147.176.445	31.147.176.445	181.285.600.368

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

I. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền	31.147.176.445	49.332.546.815
<i>Tiền mặt</i>	<i>7.166.150.495</i>	<i>6.304.273.376</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>23.981.025.950</i>	<i>43.028.273.439</i>
Tiền gửi ngân hàng VND	23.473.971.673	42.795.836.641
Tiền gửi ngân hàng USD	495.883.125	224.301.351
Tiền gửi ngân hàng EUR	11.171.152	8.135.447
Các khoản tương đương tiền (*)	-	20.000.000.000
Cộng	31.147.176.445	69.332.546.815

2. Các khoản đầu tư tài chính*a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

	31/03/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	140.000.000.000	140.000.000.000	90.000.000.000	90.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Hà Đông (1)	20.000.000.000	20.000.000.000		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (2)	120.000.000.000	120.000.000.000	90.000.000.000	90.000.000.000
Cộng	140.000.000.000	140.000.000.000	90.000.000.000	90.000.000.000

(1) Hợp đồng tiền gửi số 75/HĐTG/VAB-DHT ngày 27/03/2025, số tiền 20 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 6%/năm, lãi trả cuối kỳ.

(2) Bao gồm:

- Hợp đồng tiền gửi số 320/2025/9160 ngày 31/03/2025, số tiền 40 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 4,8%/năm, lãi trả cuối kỳ.

- Hợp đồng tiền gửi số 320/2025/88752 ngày 03/01/2025, số tiền 40 tỷ đồng, kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 4,4%/năm, lãi trả cuối kỳ.

- Hợp đồng tiền gửi số 320/2025/88737 ngày 03/01/2025, số tiền 40 tỷ đồng, kỳ hạn 3 tháng, lãi suất 4,4%/năm, lãi trả cuối kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	22.743.525.000	-	22.743.525.000	-
Công ty CP Dược và Thiết bị y tế Hà Tây(i)	22.743.525.000	-	22.743.525.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết	3.150.000.000	-	3.150.000.000	-
Công ty TNHH Hataphar Miền Nam (ii)	700.000.000	-	700.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam (iii)	2.450.000.000	-	2.450.000.000	-
Cộng (*)	25.893.525.000	-	25.893.525.000	-

3. Phải thu khách hàng

	31/03/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	108.567.146.299	(3.311.151.234)	130.260.462.165	(3.311.151.234)
- Trong đó một số khoản phải thu khách hàng có số dư lớn:				
Công ty CP Dược vật tư Y tế Thành Vinh	4.680.897.690	-	1.309.526.370	-
Công ty TNHH Dược phẩm Thuận Anh	2.004.647.871	-	9.454.374.467	-
Công ty CP Dược phẩm và Thiết bị y tế Hà Tây	13.465.628.594	-	13.644.284.878	-
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar healthcare Việt Nam	34.603.317.518	-	61.003.338.293	-
Công ty CP Y dược Pháp Âu	695.893.906	-	1.450.206.484	-
Công ty TNHH Đức Tâm	1.200.716.687	-	868.896.298	-
Công ty CP Dược phẩm Vinh Gia	3.715.945.017	-	2.869.454.757	-
Công ty TNHH Trường Huy	5.965.061.041	-	4.119.196.070	-
Công ty CPDược phẩm Hạnh Hà	2.449.720.007	-	4.821.708.418	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

Công ty CP Dược phẩm Vinaplant	5.596.236.548	-	5.131.474.842	-
Công ty TNHH Dược phẩm Stabled	3.290.014.823	-	4.380.639.034	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Kim Long	3.179.699.652	-	2.879.529.852	-
Bệnh viện Thành phố Thủ Đức	1.901.125.000	(1.722.334.000)	1.992.665.000	(1.722.334.000)

4. Trả trước cho người bán

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	30.612.204.256	58.456.628.765
- Trong đó một số khoản trả trước cho người bán có số dư lớn:		
Công ty TNHH Daiichi Jitsugyo Việt Nam	768.175.000	768.175.000
Panpharma GMBH	6.171.924.255	13.154.807.906
Chemax Pharma .,Ltd	4.514.257.283	4.514.257.283
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	2.361.000.001	1.709.103.940
XL Laboratories PVT.,LTD	199.864.481	18.931.343.957
Công ty CP giải pháp ERP - ITG	711.672.000	711.672.000
Công ty TNHH Chế tạo máy dược phẩm Tiến Tuấn	429.786.245	359.276.040
Pharmametics products a division of max Biocare	-	3.043.217.797
Công ty TNHH Tập đoàn thang máy thiết bị Thăng Long	-	824.800.000
Bliss pharma distribution and Consultancy corp	2.455.710.000	2.364.270.000
MI Pharma	470.768.480	470.768.480
SRS PHARMACEUTICALS PVT LTD	1.440.000.888	-

5. Phải thu khác

Phải thu khác	31/03/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
<i>Phải thu khác</i>	<i>921.667.270</i>	-	<i>2.043.468.641</i>	-
Lãi dự thu	865.095.889	-	1.979.397.260	-
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An</i>	<i>848.657.534</i>	-	<i>1.979.397.260</i>	-
<i>Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Đông</i>	<i>16.438.355</i>	-		-
Các đối tượng khác	56.571.381	-	64.071.381	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

<i>Tạm ứng</i>	<i>636.023.311</i>	-	<i>417.855.111</i>	-
Hoàng Thị Minh Nguyệt	300.000.000	-	300.000.000	-
Đối tượng khác	336.023.311	-	117.855.111	-
<i>Đặt cọc, ký quỹ</i>	<i>6.407.042.500</i>	-	<i>6.407.042.500</i>	-
Ban quản lý khu công nghệ cao Hòa Lạc (*)	6.407.042.500	-	6.407.042.500	-
Cộng	7.964.733.081	-	8.868.366.252	-

6. Nợ xấu

	31/03/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng				
Bệnh viện thành phố Thủ Đức	1.774.525.000	52.191.000	1.866.065.000	143.731.000
Các đối tượng khác	1.678.633.431	89.816.197	1.678.633.431	89.816.197
Cộng	3.453.158.431	142.007.197	3.544.698.431	233.547.197

7. Hàng tồn kho

	31/03/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	54.676.803.789	-	65.940.100.079	-
Nguyên liệu, vật liệu	84.718.423.509	-	92.390.339.708	-
Công cụ, dụng cụ	52.258.900	-	314.745.427	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	1.838.766.875	-
Thành phẩm	36.380.766.949	(1.961.049.751)	43.390.614.449	(1.961.049.751)
Hàng hóa	354.761.822.071	-	298.362.438.653	-
Cộng	530.590.075.218	(1.961.049.751)	502.237.005.191	(1.961.049.751)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2025	650.000.000	1.376.660.000	2.026.660.000
Số dư ngày 31/03/2025	650.000.000	1.376.660.000	2.026.660.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2025	650.000.000	-	650.000.000
Số dư ngày 31/03/2025	650.000.000	-	650.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2025	-	1.376.660.000	1.376.660.000
Tại ngày 31/03/2025	-	1.376.660.000	1.376.660.000

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Chi phí tương đương sinh học	1.277.777.778	-
Chi phí nghiên cứu, phát triển sản phẩm thuốc	9.427.826.321	6.912.583.752
Dự án Nhà máy dược phẩm công nghệ cao Láng Hòa Lạc (*)	793.564.280.023	783.197.217.350
Cộng	804.269.884.122	790.109.801.102

(*) Dự án đầu tư được thực hiện theo Biên bản họp Hội đồng cổ đông bất thường số 855/BB-DHT ngày 26/08/2020 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 856/NQ-DHT ngày 26/08/2020 về việc thông qua phê duyệt Dự án: "Nhà máy sản xuất dược phẩm Công nghệ cao Hataphar".

CÔNG TY CP DUỘC PHẨM HÀ TÂY

Địa chỉ: Số 10A Quang Trung, Hà Đông, Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)							Đơn vị tính: VND
thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)							
Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng	
Nguyên giá							
Số dư ngày 01/01/2025	148.548.688.718	226.459.757.362	10.057.895.478	4.663.246.467	439.282.500	390.168.870.525	
Mua trong năm	-	3.774.496.843	500.588.741	-	-	4.275.085.584	
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.046.101.345	-	-	-	-	3.046.101.345	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(339.300.000)	-	-	(339.300.000)	
Số dư ngày 31/03/2025	151.594.790.063	230.234.254.205	10.219.184.219	4.663.246.467	439.282.500	397.150.757.454	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 01/01/2025	85.053.425.626	124.536.441.980	5.682.389.665	4.474.850.023	439.282.500	220.186.389.794	
Khấu hao trong năm	1.548.594.711	3.640.565.735	274.479.356	13.085.334	-	5.476.725.136	
Thanh lý, nhượng bán			(339.300.000)			(339.300.000)	
Số dư ngày 31/03/2025	86.602.020.337	128.177.007.715	5.617.569.021	4.487.935.357	439.282.500	225.323.814.930	
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2025	63.495.263.092	101.923.315.382	4.375.505.813	188.396.444	-	169.982.480.731	
Tại ngày 31/03/2025	64.992.769.726	102.057.246.490	4.601.615.198	175.311.110	-	171.826.942.524	

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm 31/03/2025: 146.725.973.043 VND (Tại thời điểm 31/12/2024: 147.065.273.043 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

11. Chi phí trả trước

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.720.182.733	1.378.549.737
Chi phí sửa chữa TSCĐ	2.866.265.143	3.228.447.845
Chi phí trả trước khác		23.958.333
Cộng	4.586.447.876	4.630.955.915

12. Phải trả người bán

	31/03/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	220.697.532.266	220.697.532.266	223.336.294.360	223.336.294.360
<i>- Trong đó một số khoản phải trả người bán có số dư lớn:</i>				
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Đông Âu	2.826.625.081	2.826.625.081	3.907.753.067	3.907.753.067
Công ty CP Dược phẩm công nghệ cao Hataphar Healthcare Việt Nam	7.346.283.844	7.346.283.844	9.240.668.627	9.240.668.627
Công ty TNHH Y dược Quang Minh	564.299.713	564.299.713	564.299.713	564.299.713
KPC Pharmaceuticals, Inc	18.745.889.746	18.745.889.746	18.745.889.746	18.745.889.746
Laboratorio Italiano Biochimico Farmaceutico Lisa pharma S.P.A	-	-	24.197.284.040	24.197.284.040
Inbiotech l.t.d	12.996.126.000	12.996.126.000	9.194.736.030	9.194.736.030
Saifen Drugs (Hong Kong) Ltd	8.317.903.158	8.317.903.158	9.316.303.158	9.316.303.158
XL Laboratories PVT.,LTD	29.615.615.916	29.615.615.916	16.837.250.486	16.837.250.486
Pharmaunity Co.,ltd	32.572.427.556	32.572.427.556	33.987.410.018	33.987.410.018
Delta Pharma Ltd	2.430.752.584	2.430.752.584	-	-
Gracure Pharmaceuticals Limited	2.434.208.112	2.434.208.112	12.949.962.228	12.949.962.228

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

13. Người mua trả tiền trước

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	128.193.041.044	130.401.909.109
- Trong đó một số khoản người mua trả trước có số dư lớn:		
Công ty CP Thiết bị T&T	2.173.006.146	6.556.194.866
Công ty CP Thương mại và Dược phẩm T&T	14.000.291.486	2.779.357.780
Công ty CP Kinh doanh thương mại Tân Trường Sinh.	-	2.911.479.920
Công ty TNHH Đầu tư thương mại Dược phẩm Việt Tín.	-	3.639.352.544
Công ty TNHH Dược phẩm Bảo Ngân	-	10.735.707.200
Công ty TNHH Dược phẩm Đông Đô	15.430.234.573	31.178.516.478
Công ty TNHH Thương mại Dược TB Việt Nam	30.679.459.211	24.495.082.359
Công ty CP Dược phẩm Vietlife	2.312.000.000	3.722.000.000
Công ty TNHH Dược phẩm Quốc tế Hữu Nghị	3.681.649.572	708.734.284
Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Lâm An	12.400.000.000	11.700.000.000
Công ty TNHH Dược phẩm Tân Đại Cát	-	3.409.598.360

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

				Đơn vị tính: VND
Khoản mục	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2025
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	6.639.831	-	6.639.831	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	16.744.211.009	16.744.211.009	-
Thuế TNDN	4.634.215.172	4.102.572.411	4.634.215.172	4.102.572.411
Thuế Thu nhập cá nhân	980.002.093	1.200.847.181	1.894.939.403	285.909.871
Thuế tài nguyên	-	27.839.520	27.839.520	-
Thuế đất	-	8.720.316	8.720.316	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	19.000.000	19.000.000	-
Cộng	5.620.857.096	22.103.190.437	23.335.565.251	4.388.482.282
b) Phải thu				
Thuế GTGT đầu ra	622.855.829	-	-	622.855.829
Thuế xuất nhập khẩu	8.413.385	3.897.802.829	3.889.403.930	14.486
Cộng	631.269.214	3.897.802.829	3.889.403.930	622.870.315

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

15. Chi phí phải trả

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	136.646.111	162.743.579
Thuế đất	1.000.000.000	-
Cộng	1.136.646.111	162.743.579

16. Doanh thu chưa thực hiện

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà và địa điểm	2.866.871.892	909.298.387
Cộng	2.866.871.892	909.298.387

17. Phải trả khác

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	334.095.949	72.107.933
Các khoản bảo hiểm	77.731.755	28.437.874
Các khoản phải trả, phải nộp khác	256.364.194	43.670.059
b) Dài hạn	4.403.300.000	4.403.300.000
Nhận ký cược, ký quỹ	4.403.300.000	4.403.300.000
Cộng	4.737.395.949	4.475.407.933

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

18. Vay	31/03/2025				Trong năm		01/01/2025		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
a) Vay ngắn hạn	342.251.775.615	342.251.775.615		146.086.206.275	177.108.405.527	373.273.974.867	373.273.974.867		
a1) Vay ngắn hạn	328.407.067.690	328.407.067.690		146.086.206.275	177.108.405.527	359.429.266.942	359.429.266.942		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (1)	80.694.299.718	80.694.299.718		14.788.429.152	78.532.592.116	144.438.462.682	144.438.462.682		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội (2)	100.837.403.253	100.837.403.253		67.995.874.919	67.242.968.325	100.084.496.659	100.084.496.659		
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan - CN Hà Nội (3)	57.122.098.665	57.122.098.665		10.775.103.373	9.250.057.624	55.597.052.916	55.597.052.916		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh (4)	35.648.817.786	35.648.817.786		31.441.553.586	12.970.963.462	17.178.227.662	17.178.227.662		
Vay cá nhân (5)	54.104.448.268	54.104.448.268		21.085.245.245	9.111.824.000	42.131.027.023	42.131.027.023		
a2) Nợ dài hạn đến hạn trả	13.844.707.925	13.844.707.925		-	-	13.844.707.925	13.844.707.925		
Ngân hàng MUFG, LTD - Chi nhánh Thành phố Hà Nội (6)	13.844.707.925	13.844.707.925		-	-	13.844.707.925	13.844.707.925		
b) Vay dài hạn	96.912.955.472	96.912.955.472		-	-	96.912.955.472	96.912.955.472		
Ngân hàng MUFG, LTD - Chi nhánh Thành phố Hà Nội (6)	96.912.955.472	96.912.955.472				96.912.955.472	96.912.955.472		
Cộng	439.164.731.087	439.164.731.087		146.086.206.275	177.108.405.527	470.186.930.339	470.186.930.339		

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

19. **Vốn chủ sở hữu**
a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư ngày 01/01/2024	823.417.730.000	96.320.000.000	24.375.893.101	(15.130.000)	79.313.204.892	1.023.411.697.993
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	67.563.189.336	67.563.189.336
Chia cổ tức năm 2023 (*)	-	-	-	-	(41.170.130.000)	(41.170.130.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2024 (*)	-	-	-	-	(41.170.130.000)	(41.170.130.000)
Số dư ngày 31/12/2024	823.417.730.000	96.320.000.000	24.375.893.101	(15.130.000)	64.536.134.228	1.008.634.627.329
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	16.770.753.234	16.770.753.234
Số dư ngày 31/03/2025	823.417.730.000	96.320.000.000	24.375.893.101	(15.130.000)	81.306.887.462	1.025.405.380.563

(*) Công ty chia cổ tức theo Nghị quyết số 356/NQ-DHT ngày 29/4/2024 của Đại hội đồng cổ đông thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2023 và tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2024.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)***b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố Hà Nội	30.978.660.000	30.978.660.000
ASKA Pharmaceutical Co.,Ltd	329.752.390.000	321.810.390.000
Lê Văn Lớ	46.199.910.000	46.199.910.000
Ngô Văn Chinh	20.178.110.000	20.178.110.000
Hoàng Văn Tuế	32.866.560.000	32.866.560.000
Lê Việt Linh	52.219.860.000	52.219.860.000
Nguyễn Thị Minh Hậu	1.568.280.000	1.568.280.000
Lê Anh Trung	30.653.390.000	30.653.390.000
Lê Xuân Thắng	32.004.810.000	32.004.810.000
Ngô Tuấn Việt	5.000.000.000	5.000.000.000
Các cổ đông khác	241.995.760.000	249.937.760.000
Cộng	823.417.730.000	823.417.730.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý I/2025	Quý I/2024
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	823.417.730.000	823.417.730.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	823.417.730.000	823.417.730.000
Cổ tức, lợi nhuận, cổ phiếu thưởng đã chia		41.170.130.000

d) Cổ phiếu

	31/03/2025	01/01/2025
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	82.341.773	82.341.773
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	82.341.773	82.341.773
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	82.341.773	82.341.773
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	1.513	1.513
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.513	1.513
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	82.340.260	82.340.260
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	82.340.260	82.340.260
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu		

e) Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

f) Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2025	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/03/2025
Quỹ đầu tư phát triển	8.963.148.976	-	-	8.963.148.976
Cộng	8.963.148.976	-	-	8.963.148.976

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	31/03/2025	01/01/2025
USD	19.633,59	8.883,21
EUR	413,37	311,93

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý I/2025 VND	Quý I/2024 VND
Doanh thu bán hàng hóa	318.757.267.550	334.521.751.435
Doanh thu bán thành phẩm	148.212.990.043	135.974.463.617
Cộng	466.970.257.593	470.496.215.052

2. Giá vốn bán hàng

	Quý I/2025 VND	Quý I/2024 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	311.120.909.325	325.404.057.432
Giá vốn của thành phẩm đã bán	103.671.492.631	100.586.360.734
Cộng	414.792.401.956	425.990.418.166

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I/2025 VND	Quý I/2024 VND
Các khoản doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ	6.522.145.907	9.391.699.328
Cộng	6.522.145.907	9.391.699.328

4. Chi phí tài chính

	Quý I/2025 VND	Quý I/2024 VND
Các khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ	3.798.573.962	4.708.544.567
Cộng	3.798.573.962	4.708.544.567

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo)

5. Thu nhập khác

	Quý I/2025 VND	Quý I/2024 VND
Các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ	3.619.797.185	3.151.248.135
Cộng	3.619.797.185	3.151.248.135

6. Chi phí khác

	Quý I/2025 VND	Quý I/2024 VND
Các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ	629.180.244	3.616.523
Cộng	629.180.244	3.616.523

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I/2025 VND	Quý I/2024 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	6.434.342.237	9.200.240.679
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	30.584.376.641	23.073.158.485

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý I/2025 VND	Quý I/2024 VND
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.102.572.411	3.191.863.436

Hà Nội, ngày 24 tháng 04 năm 2025

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM HÀ TÂY

Người lập

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Bích Ngọc

Hoàng Văn Tuế


 Tổng giám đốc
 

Lê Xuân Thắng